

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thép Nam Kim

Ngày 15/01/2024	23,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	30.5%	21.4%

DT thuần Q4/23
4,459 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 197 4.6%
YoY: ▲ 159 3.7%

LN thuần Q4/23
29.9 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 0.7%
YoY: ▲ 430 107%

LN sau thuế Q4/23
22.4 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.30 -5.3%
YoY: ▲ 378 106%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
2.5%
YoY: +/- ▲ 1.9%

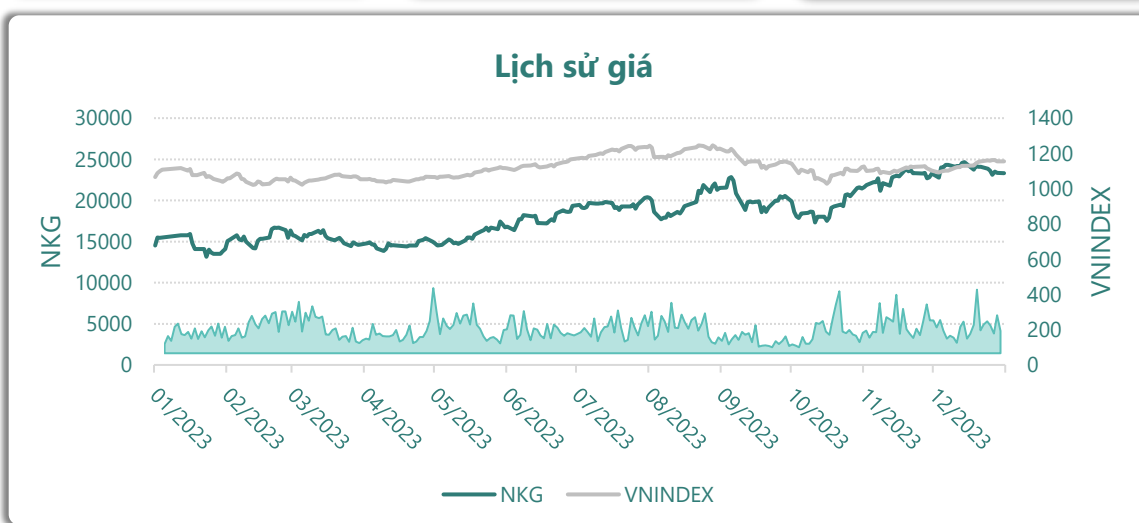
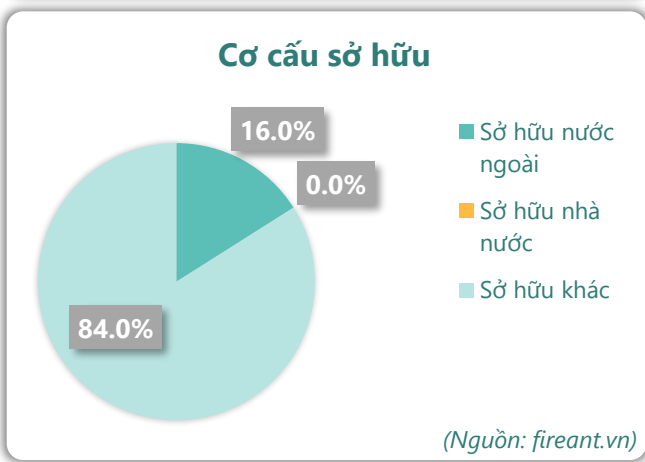
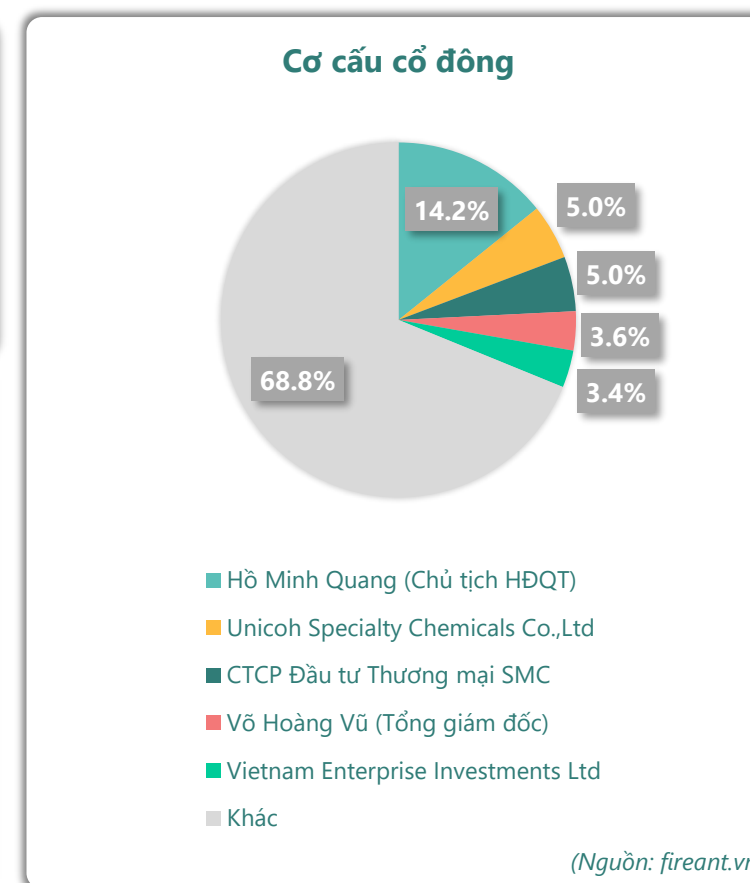
ROE 2023
2.3%
YoY: +/- ▲ 4.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,150 - 24,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,134
Số lượng CPLH (CP)	263,277,806
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,357,875
Sở hữu nước ngoài	16.0%
Beta	1.82
EPS	464
P/E	53.1

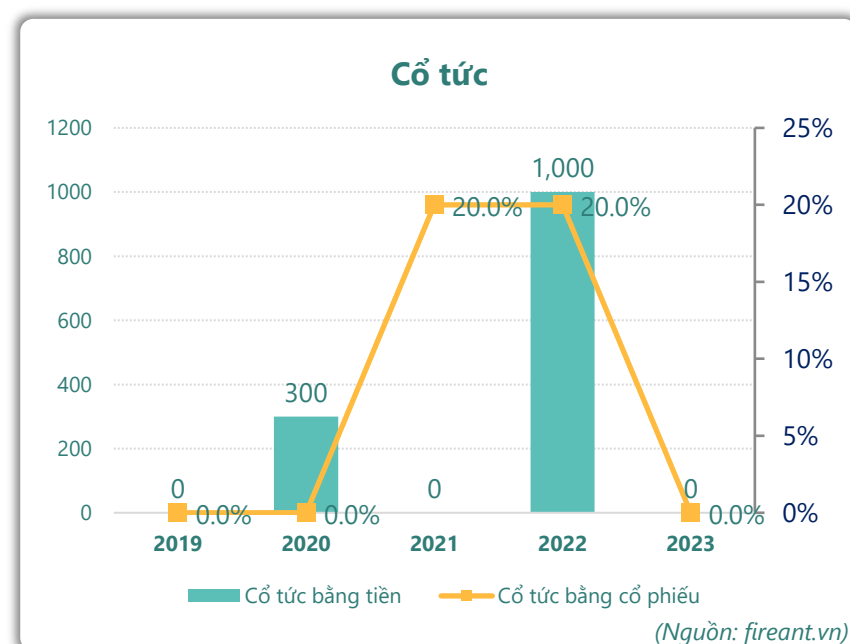
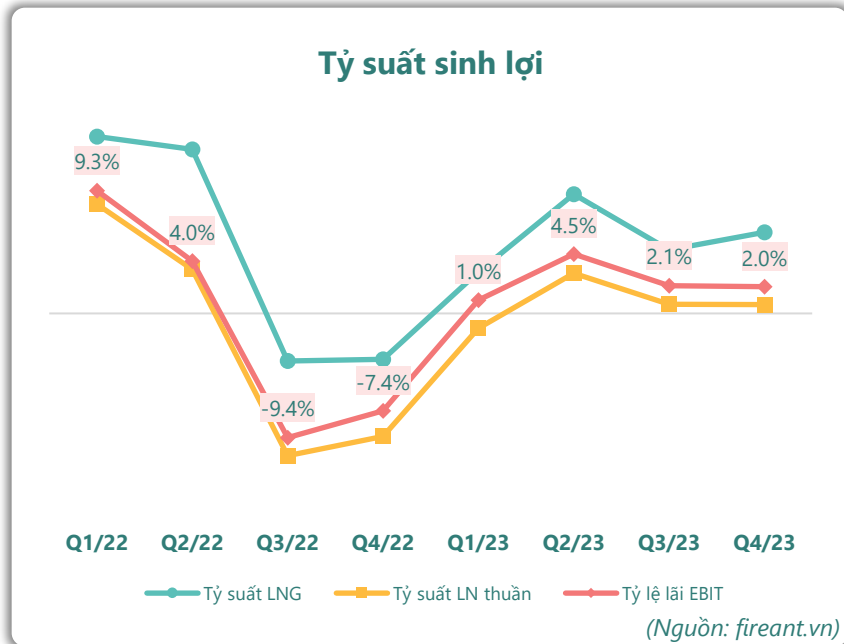
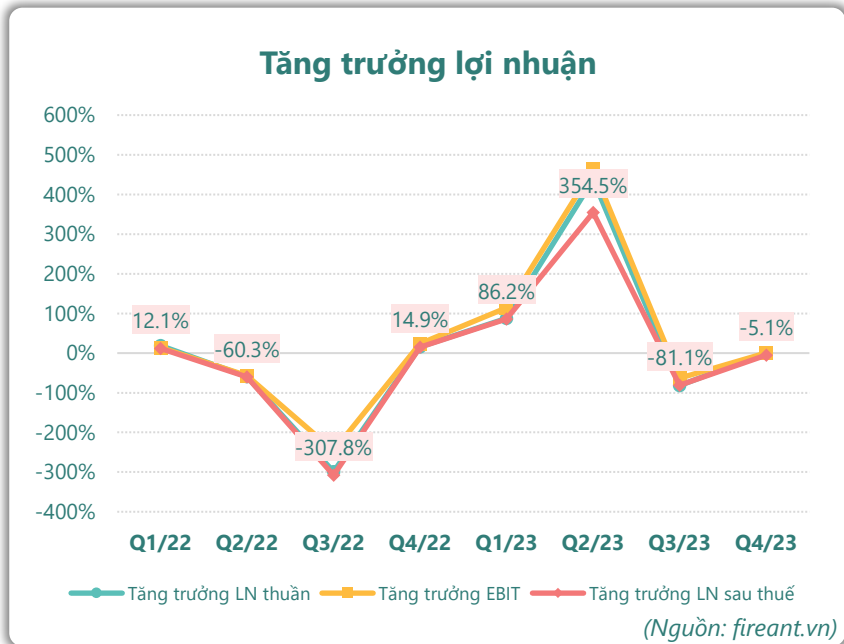
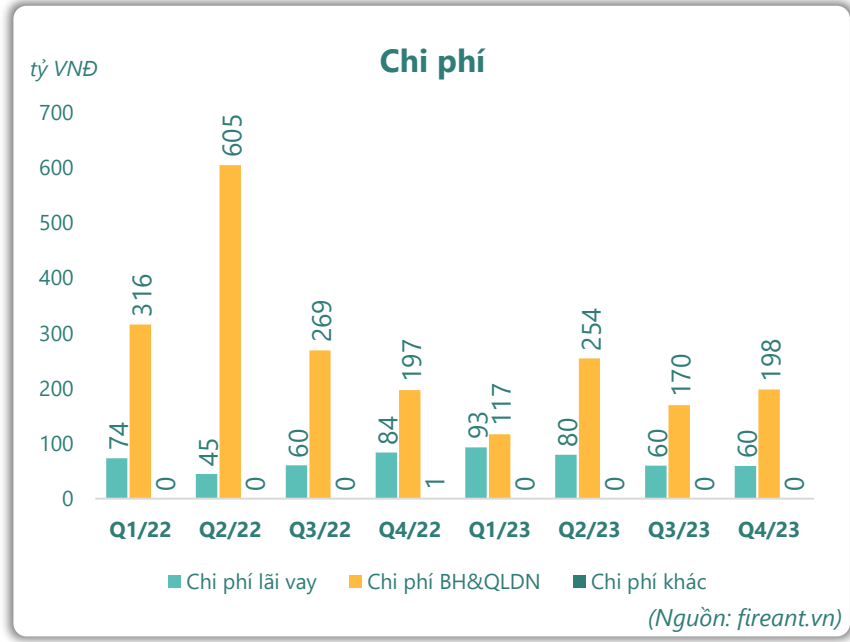
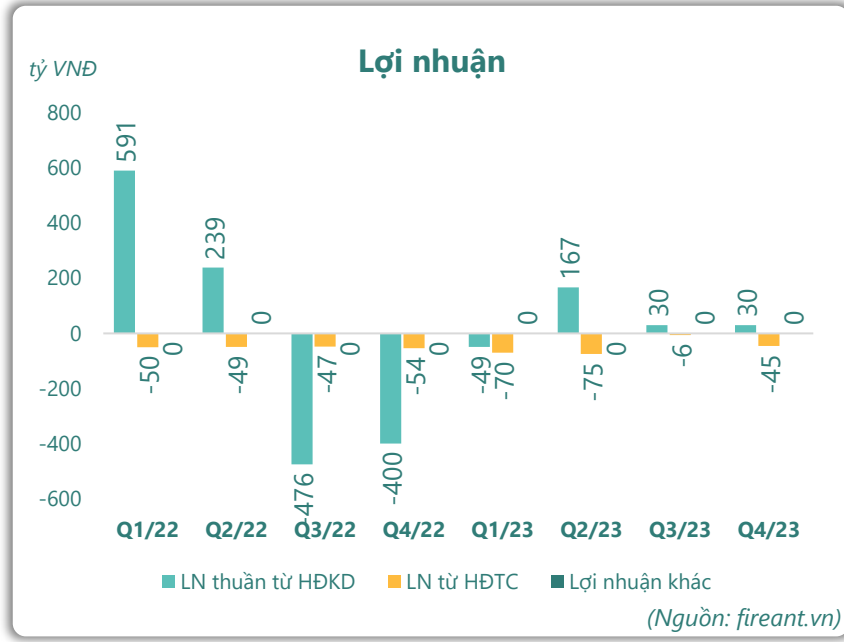
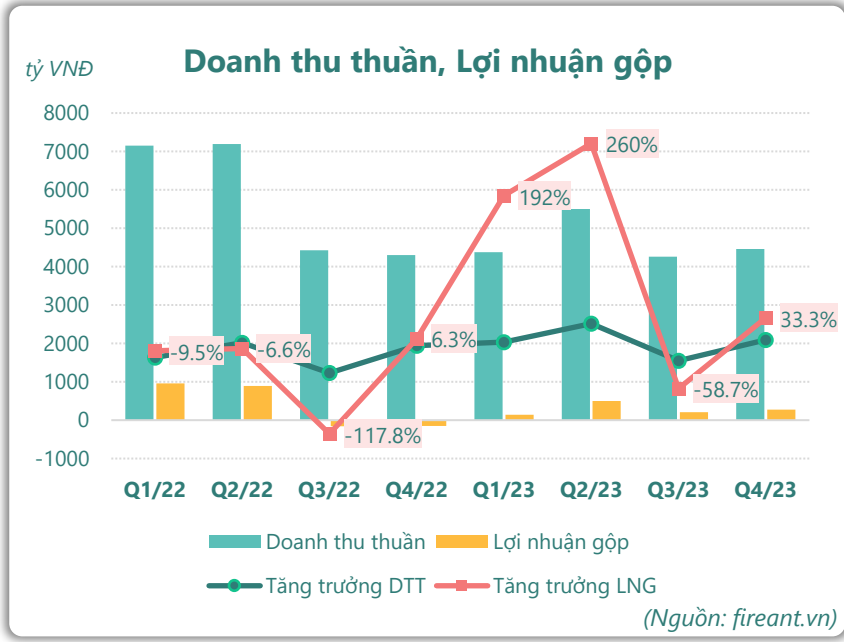
DT thuần 2023
18,596 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4,475 -19.4%

LN thuần 2023
177 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 284 266%

LN sau thuế 2023
122 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 247 198%



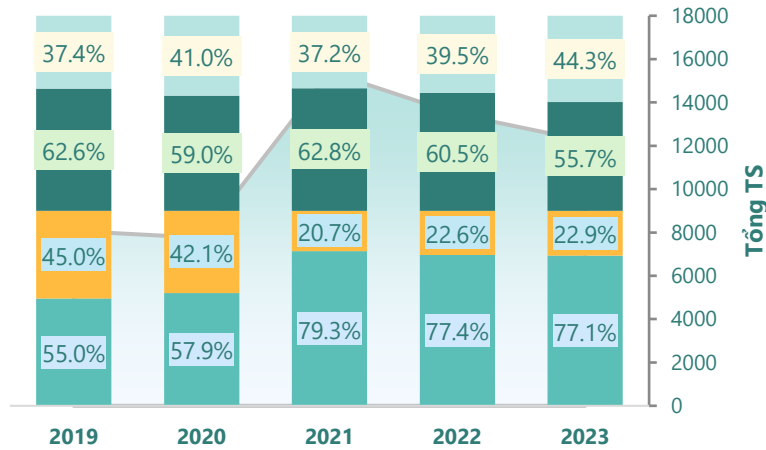
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

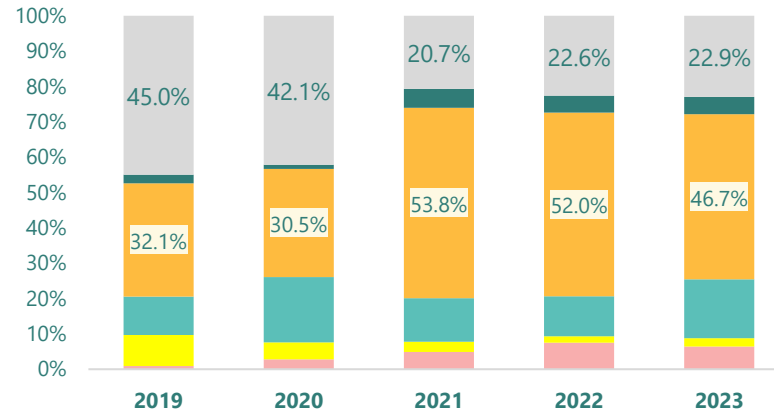
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

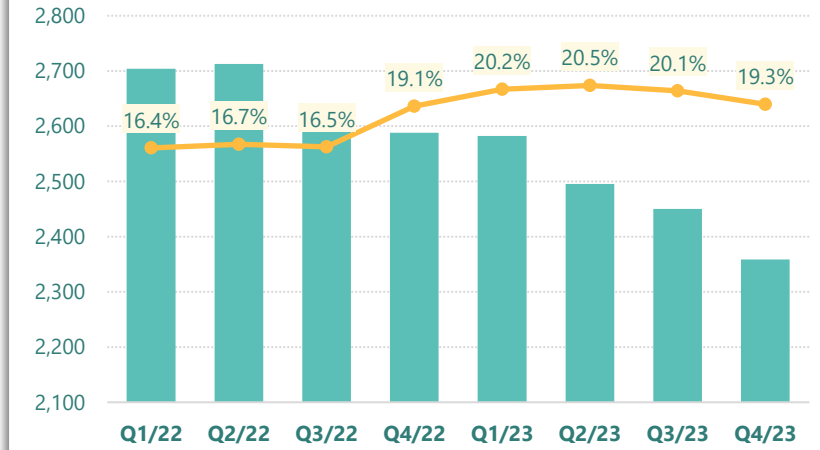


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

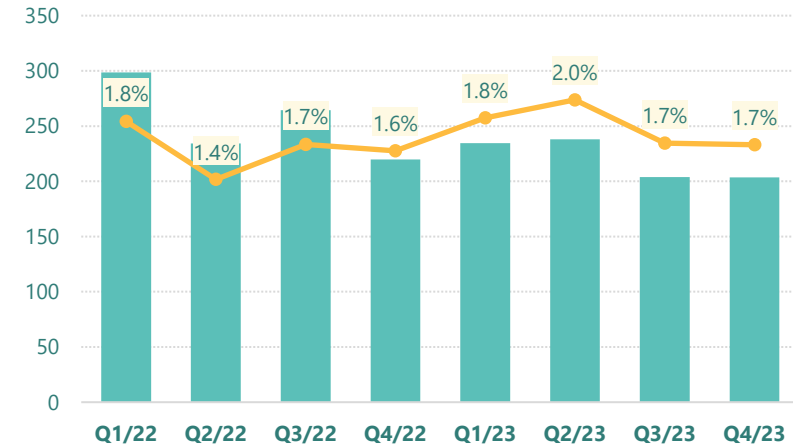


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

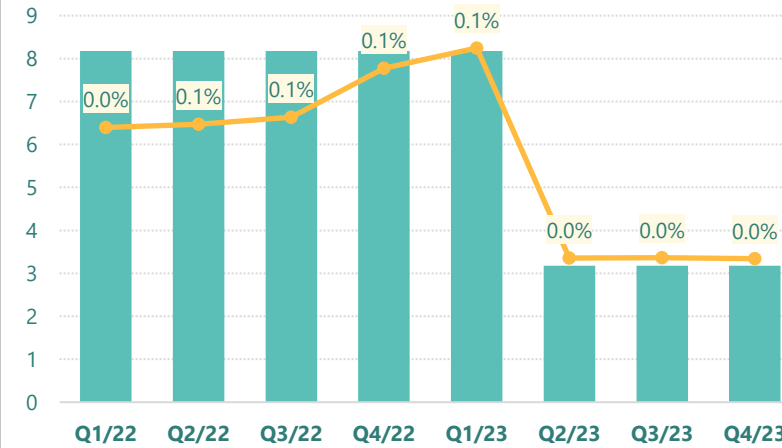


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

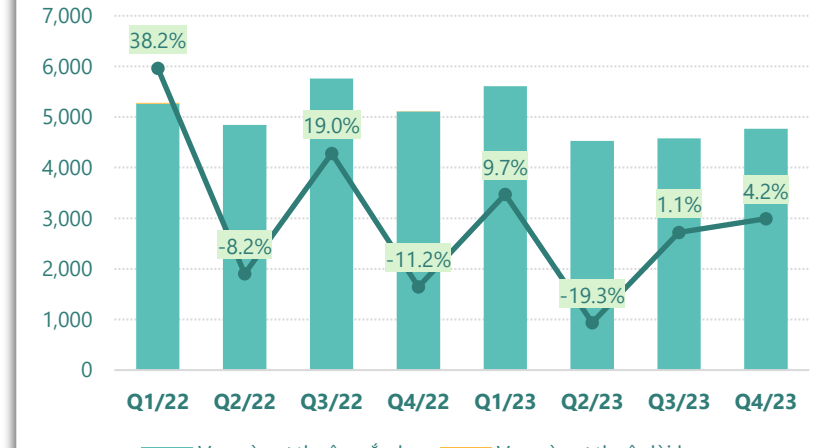


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

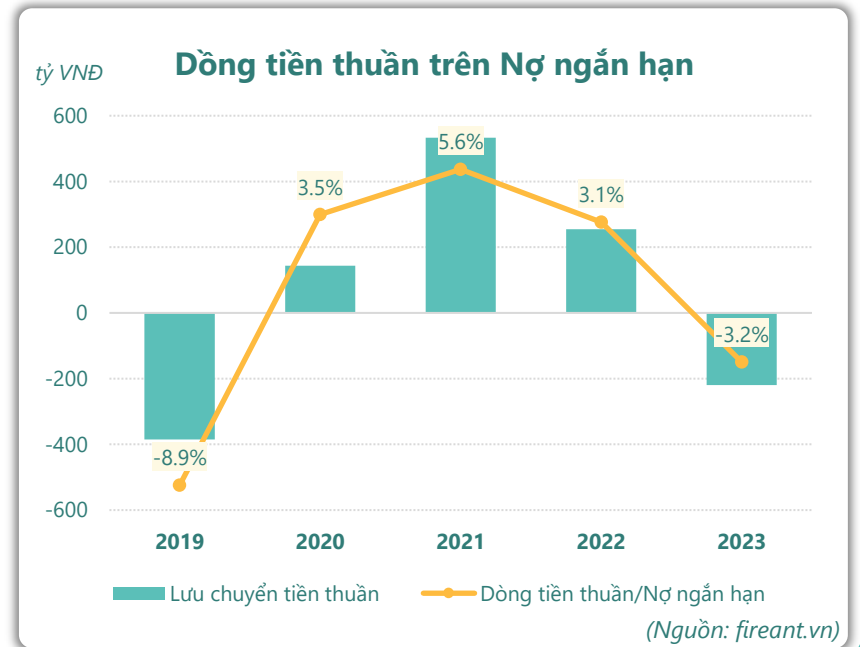
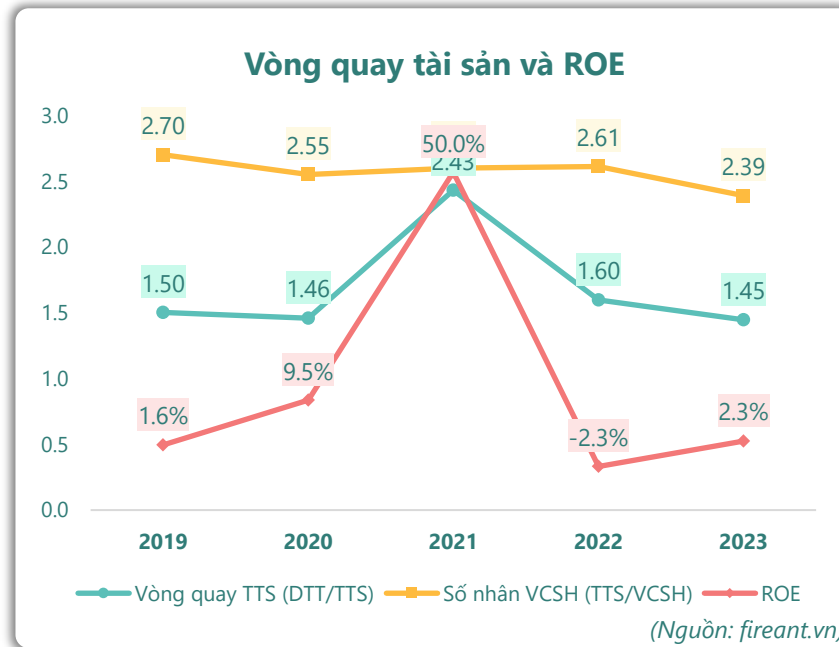
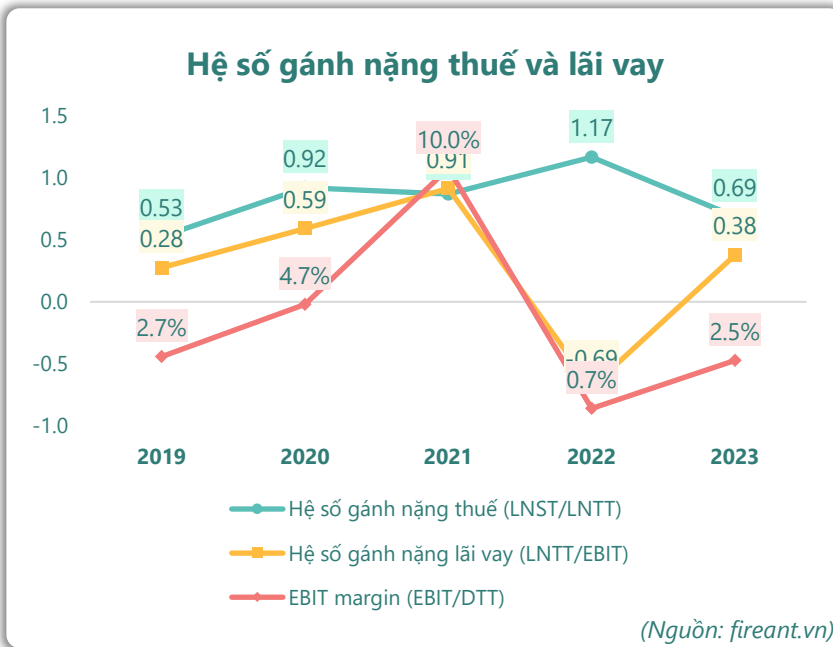
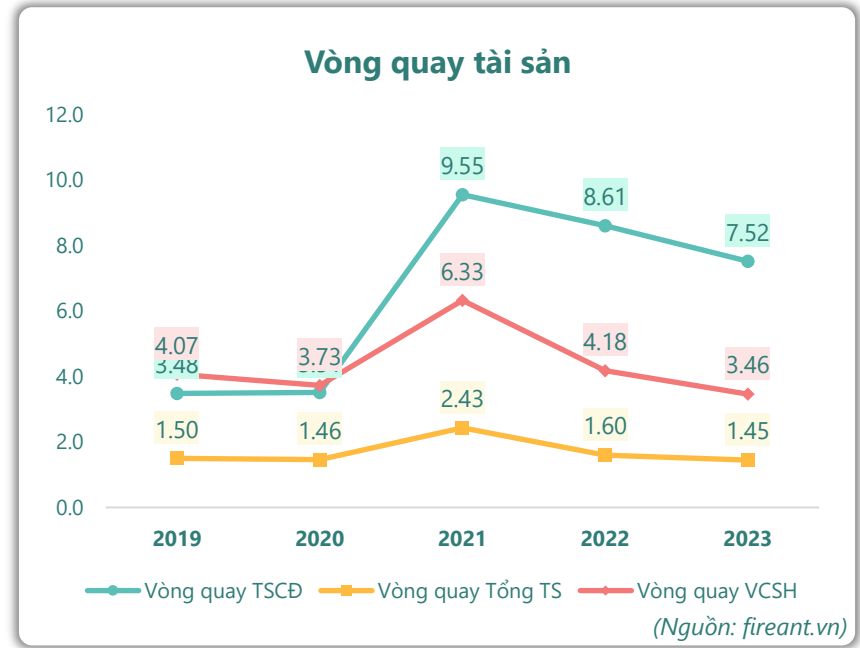
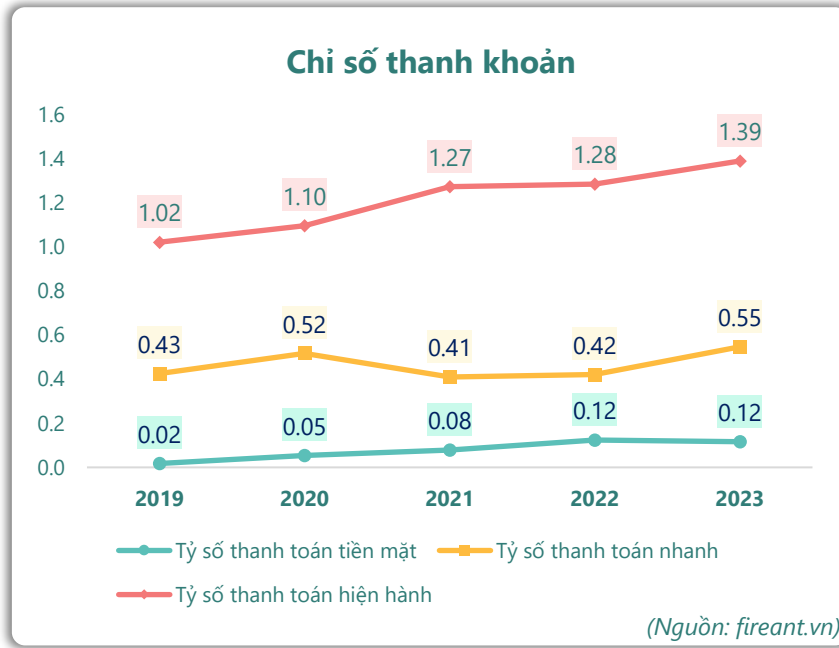
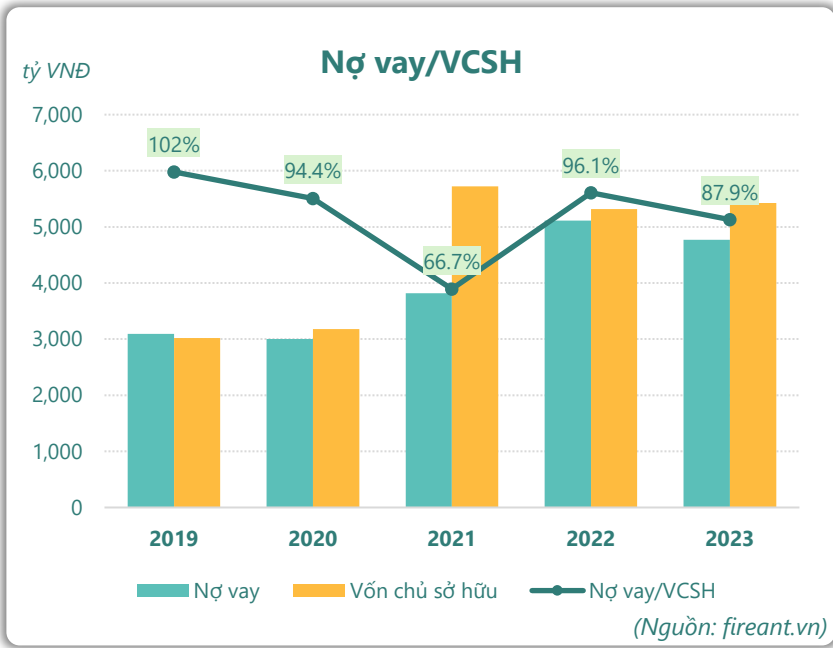


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,459	4,300	3.7%	18,596	23,071	-19.4%
Giá vốn hàng bán	4,186	4,449	-5.9%	17,484	21,590	-19.0%
Lợi nhuận gộp	273	-149	283%	1,112	1,481	-24.9%
Doanh thu HĐTC	43.4	47.0	-7.6%	230	303	-23.9%
Chi phí TC	88.5	101	-12.3%	426	503	-15.3%
Chi phí lãi vay	59.5	83.7	-28.9%	293	262	11.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	175	152	15.4%	609	1,202	-49.3%
Chi phí QLDN	22.9	44.7	-48.9%	130	186	-29.9%
LN thuần từ HĐKD	29.9	-400	107%	177	-107	266%
Lợi nhuận khác	0.43	-0.33	230%	0.24	-0.07	451%
LN trước thuế	30.3	-400	108%	177	-107	266%
Lợi nhuận sau thuế	22.4	-356	106%	122	-125	198%
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	-356	106%	122	-125	198%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-500	435	-721	1,539	-335	-206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.0	198	-118	-10.7	-0.87	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	727	-681	494	-1,104	71.0	192
Tiền đầu kỳ	781	1,054	1,005	660	1,084	820
Lưu chuyển tiền thuần	273	-48.5	-345	424	-265	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	-0.24	-0.26	-0.11	0.47	-0.48
Tiền cuối kỳ	1,054	1,005	660	1,084	820	785

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	12,235	13,461	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	9,429	10,415	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	785	1,005	-21.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	290	252	15.1%
Phải thu ngắn hạn	2,033	1,517	34.0%
Hàng tồn kho	5,719	7,000	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	602	641	-6.0%
Tài sản dài hạn	2,807	3,046	-7.9%
Phải thu dài hạn	2.31	2.31	0.0%
Tài sản cố định	2,359	2,588	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	204	220	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.18	8.18	-61.1%
Tài sản dài hạn khác	239	227	5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,812	8,141	-16.3%
Nợ ngắn hạn	6,784	8,109	-16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,768	5,111	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,631	2,544	-35.9%
Nợ dài hạn	28.3	32.2	-12.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.07	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,423	5,320	1.9%
Vốn chủ sở hữu	5,423	5,320	1.9%
Vốn điều lệ	2,633	2,633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)